TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 31/2017/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 9 - 2017
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HT, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.
Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Ngọc Châu.
2. Bà Cù Thị Chanh.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Hoàng Văn Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện HT.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT tham gia phiên tòa*:** Không.

Ngày 20/9/2017 Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện HT, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ thục thông thường vụ án thụ lý số: 61/2017/TLST - HNGĐ ngày 12/6/2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2017/QĐST - HNGĐ ngày 04/8/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị D. Sinh năm 1978.
Địa chỉ: Thôn 4, xã HG, huyện HT, tỉnh Thanh Hoá.
Vắng mặt (chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
2. *Bị đơn:* Anh Mai Văn X. Sinh năm 1973(Mai Văn X, sinh năm 1974).
Địa chỉ: Thôn 4, xã HG, huyện HT, tỉnh Thanh Hoá.
Vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Vũ Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Chị Vũ Thị D và anh Mai Văn X kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã HG huyện HT, tỉnh Thanh Hoá vào ngày 11/7/1996. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm tháng 9 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh X thường hay chửi bới, mắng nhiếc chị thi thoảng còn đánh đập chị, do không chịu đựng được nên từ tháng 9 năm 2014 vợ chồng đã sống ly thân. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị D đề nghị được ly hôn anh Mai Văn X.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Mai Thị D sinh ngày 16/02/1996, Mai Thị Doan sinh ngày 28/12/1998 và Mai Văn D1 sinh ngày 15/3/2001. Hiện cháu D và cháu Doan đã thành niên tự lập được, ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1 và yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con

chung cùng chị mỗi tháng 1.000.000đ*(Một triệu đồng)* cho đến khi cháu D1 tròn 18 tuổi. Phiên họp ngày 30/6/2017 chị D Thay đổi yêu cầu nuôi con, chị D đề nghị giao cháu D1 cho anh X trực tiếp nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh X mỗi tháng 1.000.000đ*(Một triệu đồng)* cho đến khi cháu D1 tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận chị D không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh X để làm bản tự khai nhưng anh X không có mặt, nên không có lời khai của anh X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng: Anh Mai Văn X đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hòa giải nhưng anh X không đến để tham gia phiên hòa giải, chị D đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 điều 207 BLTTDS. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ anh X đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn không có mặt tại phiên tòa, chị D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh X và chị D.

[2] Về hôn nhân: Chị Vũ Thị D và anh Mai Văn X kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn và không vi phạm các điều cấm của luật hôn nhân gia đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm dẫn đến cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, hay cãi cọ xúc phạm nhau, vợ chồng đã ly thân thời gian dài. Mặc dù biết chị D có đơn xin ly hôn, anh X đã được Tòa án tống đạt hợp lệ, nhiều lần tống đạt trực tiếp cho anh X nhưng anh X vắng mặt tại Tòa án và không có ý kiến gì, chứng tỏ anh X cũng không thiết tha, níu kéo, tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị D được ly hôn anh X là phù hợp.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Mai Thị D sinh ngày 16/02/1996, Mai Thị Doan sinh ngày 28/12/1998 và Mai Văn D1 sinh ngày 13/3/2001; Hiện cháu D và cháu Doan đã thành niên, cháu D1 có nguyện vọng ở với anh X; Nên chấp nhận đề nghị của chị D giao cháu D1 cho anh X trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp; Ghi nhận sự tự nguyện của chị D cấp cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh X hàng tháng 1.000.000đ*(Một triệu đồng)* là phù hợp với điều kiện sống, sinh hoạt và học tập của cháu D1 đang tuổi ăn học.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên miễn xét. Trong vụ án này, HĐXX không biết được nội D yêu cầu của anh X đối với phần tài sản, giữa chị D và anh X sẽ tự bàn bạc thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn khởi kiện.

[5] Về án phí: Chị D phải chịu án phí DSST về việc ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6; Điều 9; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Vũ Thị D và anh Mai Văn X.

2. Về con chung: Giao con chung là Mai Văn D1 sinh ngày 15/3/2001 cho anh X trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Vũ Thị D cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh X mỗi tháng 1.000.000đ(Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2017 cho đến khi cháu D1 tròn 18 tuổi.

Chị D có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi anh X có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng, nếu chưa thi hành án, hàng tháng chị D phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền và thời gian chưa thi hành án, mức lãi suất chậm thi hành án bằng 50% mức lãi xuất giới hạn.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị D phải chịu 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* án phí DSST đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp là 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số: AA/2015/0004677 ngày 09/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện HT, chị D còn phải nộp tiếp 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị D, anh X có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện HT;*
- *Thi hành án dân sự (để thi hành);*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Văn Đạt